

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu - 1 -

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 06 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu - 2 -

Nội dung		Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc		3 – 4
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính		5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu B01-DN	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	Mẫu B02-DN	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu B03-DN	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	Mẫu B09-DN	11 – 29

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu - 3 -

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (gọi tắt là Công ty) trân trọng đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022.

1. **Khái quát Công ty**

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ, tên tiếng nước ngoài là Phu My Water Supply Joint Stock Company, là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp cấp nước Phú Mỹ thuộc Công ty Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu theo quyết định số 6023/QĐ.UB ngày 27 tháng 08 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Công ty được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677525 ngày 29 tháng 11 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã đăng ký thay đổi đến lần thứ 16 và được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500677525 ngày 29 tháng 07 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ công ty là: 400.000.000.000 VND.

Trụ sở của Công ty đặt tại: Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu.

2. **Hoạt động kinh doanh của Công ty**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên

Ông Đinh Chí Đức
Ông Nguyễn Lương Điền
Ông Phạm Tấn Luận
Ông Nguyễn Văn Mạnh
Bà Nguyễn Thị Ngọc
Ông Đặng Hồng Đăng
Bà Vũ Thị Như Trang

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban kiểm soát

Họ và tên

Bà Lê Minh Đức
Ông Nguyễn Tấn Long
Bà Đinh Thị Quỳnh Trang

Chức vụ

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên

Ông Phạm Tấn Luận
Ông Nguyễn Văn Mạnh
Ông Nguyễn Châu Trục

Chức vụ

Giám đốc
Phó giám đốc
Phó giám đốc (Miễn nhiệm kể từ ngày 01/08/2022 theo Quyết định số 03/QĐ – HĐQT ngày 07/07/2022)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu - 4 -

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

4. Tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm Báo cáo này (từ trang 06 đến trang 29).

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phạm Tấn Luận và Ông Đinh Chí Đức (Căn cứ vào Quyết định số 06/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 07 năm 2022 của Hội Đồng Quản Trị về việc bổ nhiệm bổ sung Người đại diện theo Pháp luật của Công ty).

6. Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

7. Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Đại diện Ban Giám đốc



PHẠM TẤN LUẬN

Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 8 năm 2022



Số: 56/2022/BCKT/SV-VP

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2022, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ VIỆT DŨNG LINH

Phó Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2632-2019-107-1

TP. HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		76.464.911.935	51.836.139.116
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	35.628.119.762	7.126.220.855
1. Tiền	111		5.628.119.762	7.126.220.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		30.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		29.443.743.975	34.268.566.772
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	22.145.232.126	29.558.858.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.792.320.151	490.628.988
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	915.000.000	740.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.591.191.698	3.479.079.298
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	7.209.548.558	5.574.242.725
1. Hàng tồn kho	141		7.209.548.558	5.574.242.725
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.183.499.640	4.867.108.764
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.183.499.640	4.867.108.764
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		528.966.551.350	517.178.443.035
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		375.141.614.979	376.979.705.824
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	374.632.510.834	376.381.976.675
Nguyên giá	222		551.522.498.639	536.863.527.562
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(176.889.987.805)	(160.481.550.887)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	509.104.145	597.729.149
Nguyên giá	228		1.501.198.176	1.501.198.176
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(992.094.031)	(903.469.027)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Xây dựng cơ bản dở dang	240		44.609.898.129	30.429.477.893
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	44.609.898.129	30.429.477.893
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	102.578.525.900	102.578.525.900
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		82.500.000.000	82.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.078.525.900	20.078.525.900
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.636.512.342	7.190.733.418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	6.636.512.342	7.190.733.418
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		605.431.463.285	569.014.582.151

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời báo cáo này

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu

- 7 -

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

ĐVT: VND

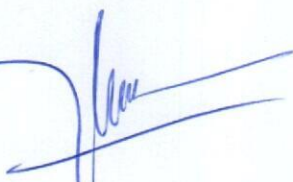
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		93.574.214.388	62.823.010.566
I. Nợ ngắn hạn	310		93.574.214.388	62.823.010.566
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	18.664.445.591	48.501.423.635
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	1.972.675
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	2.630.266.077	2.508.840.730
4. Phải trả người lao động	314		4.207.994.902	5.825.729.471
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	69.027.511	291.806.180
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	40.051.107.735	289.117.291
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	25.919.227.750	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	2.032.144.822	5.404.120.584
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.18	511.857.248.897	506.191.571.585
I. Vốn chủ sở hữu	410		511.857.248.897	506.191.571.585
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>400.000.000.000</i>	<i>400.000.000.000</i>
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17.285.500.000	17.285.500.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.492.000.000	9.492.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		85.079.748.897	79.414.071.585
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>39.414.071.585</i>	<i>30.237.252.834</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>45.665.677.312</i>	<i>49.176.818.751</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		605.431.463.285	569.014.582.151

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật



TRẦN TÔ LIÊN



VŨ THỊ NHƯ TRANG



PHẠM TÂN LUẬN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời báo cáo này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.1	180.750.601.875	173.133.396.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		180.750.601.875	173.133.396.557
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	126.636.001.805	116.185.951.294
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		54.114.600.070	56.947.445.263
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	19.265.444.577	5.586.803.589
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	333.883.526	184.366.851
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		333.883.526	184.366.851
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	7.863.511.884	6.092.472.838
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	13.182.137.843	11.742.470.487
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		52.000.511.394	44.514.938.676
11. Thu nhập khác	31	VI.7	185.354.793	55.555.132
12. Chi phí khác	32	VI.8	214.636.382	413.575.788
13. Lợi nhuận khác	40		(29.281.589)	(358.020.656)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		51.971.229.805	44.156.918.020
15. Chi phí thuế TNDN	51	VI.9	3.305.552.493	3.945.790.727
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		48.665.677.312	40.211.127.293
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	1.142	930

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

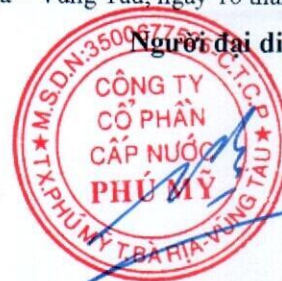
Người đại diện pháp luật



TRẦN TÔ LIÊN



VŨ THỊ NHƯ TRANG



PHẠM TÂN LUẬN

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận không thể tách rời báo cáo này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		51.971.229.805	44.156.918.020
2. Điều chỉnh cho các khoản:			(233.298.588)	9.962.610.043
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2		18.362.714.631	15.365.046.781
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(18.929.896.745)	(5.586.803.589)
- Chi phí lãi vay	6		333.883.526	184.366.851
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		51.737.931.217	54.119.528.063
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		6.139.495.721	(12.387.296.784)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.635.305.833)	4.080.681.146
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(38.211.668.326)	9.114.208.548
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		554.221.076	(176.648.549)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(317.708.607)	(176.356.302)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.278.083.014)	(3.861.510.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.988.882.234	50.712.605.916
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.919.680.404)	(42.855.607.912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		27.272.727	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(175.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.260.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.661.196.600	1.892.924.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.406.211.077)	(36.702.683.490)

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

- 10 -

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		100.919.227.750	56.300.188.400
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(75.000.000.000)	(34.807.852.750)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25.919.227.750	21.492.335.650
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		28.501.898.907	35.502.258.076
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	7.126.220.855	3.143.540.120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	35.628.119.762	38.645.798.196

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật



TRẦN TÔ LIÊN



VŨ THỊ NHƯ TRANG



PHẠM TẤN LUẬN

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

01. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp nước Phú Mỹ là Công ty Cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Xây dựng công trình đường ống cấp nước; Kinh doanh vật tư, trang thiết bị về ngành nước.

Và các ngành nghề khác theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

05. Cấu trúc Công ty

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức có trụ sở chính tại Khu công nghiệp đô thị Châu Đức, xã Suối Nghệ, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 20.63%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu có trụ sở chính tại Số 14 đường 30/4, phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là sản xuất và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 5.07%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

07. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động 6 tháng Công ty có 64 nhân viên đang làm việc.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 75/2015/TT-BTC ban hành ngày 18 tháng 05 năm 2015 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp; các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Bộ Tài chính.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc sau:

+ Đối với tài sản có gốc ngoại tệ sử dụng tỷ giá mua tại thời điểm kết thúc năm tài chính của ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất. Tiền gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty duy trì tài khoản ngân hàng và ký quỹ.

+ Đối với các khoản phải trả có gốc ngoại tệ sử dụng tỷ giá bán tại thời điểm kết thúc năm tài chính của ngân hàng thương mại nơi Công ty có số dư tiền gửi lớn nhất.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

02. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Căn cứ xác định lãi suất thực tế: lãi suất ngân hàng thương mại.

03. Nguyên tắc tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

04. Nguyên tắc ghi các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, ...

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà ban điều hành Công ty đã dự đoán trước khi đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập nếu đơn vị nhận đầu tư sau đó có một khoản lợi nhuận cần trừ với các khoản lỗ trước đó đã được dự phòng. Khoản dự phòng được lập chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí tài chính trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp - tại doanh nghiệp".

05. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

06. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc bán chúng;

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào Giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

07. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

09. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn khác.

Chi phí trả trước ngắn hạn khác

Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn dưới 1 năm. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí tiếp thị, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí nêu trên được phân bổ dần vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng nhưng tối đa không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng, loại nguyên tệ phải trả, kỳ hạn phải trả và được phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi trình bày trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp nước

Doanh thu cung cấp nước được ghi nhận hàng tháng căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước và đơn giá đã được phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

+ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

+ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Tiền mặt tại quỹ	250.586.921	706.432.334
Tiền mặt VND	250.586.921	706.432.334
Tiền gửi ngân hàng	5.377.532.841	6.419.788.521
Tiền gửi VND	5.377.532.841	6.419.788.521
Các khoản tương đương tiền (*)	30.000.000.000	-
Cộng	35.628.119.762	7.126.220.855

(*) Là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 03 tháng tính tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, lãi suất từ 3% - 3,2%/năm.

02. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải thu bên liên quan		
Phải thu các bên khác		
Công ty ĐT và KT Hạ tầng KCN Đông Xuyên và Phú Mỹ 1	3.692.257.275	3.865.521.450
Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Formosa	8.005.320.012	10.125.249.750
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO	5.242.156.579	5.702.692.249
Công ty TNHH Posco - Việt Nam	1.043.201.250	1.088.718.750
Công ty Cổ Phần Thép Posco Yamato Vina	712.621.875	771.435.000
Cổ Phần Thanh Bình Phú Mỹ	-	3.217.975.425
Các đối tượng khác	3.449.675.135	4.787.265.862
Cộng	22.145.232.126	29.558.858.486

03. Trả trước người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Trả trước bên liên quan		
XN Xây Lắp - CN Công ty Cổ Phần Cấp Nước BR-VT	412.809.000	103.679.652
Trả trước nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Giải pháp Nhà Xanh	-	209.227.536
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	195.000.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Phú Quang	173.590.000	-
Liên hiệp khoa học địa kỹ thuật và môi trường	591.386.021	-
Công ty TNHH Đo Dạc Bản Đồ Và Xây Dựng Bình Minh	150.000.000	-
Các đối tượng khác	269.535.130	177.721.800
Cộng	1.792.320.151	490.628.988

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

- 18 -

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu

*Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022***DVT: VND****04. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công đoàn cơ sở	915.000.000	740.000.000
Cộng	915.000.000	740.000.000

05. Phải thu ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn dự thu	47.910.137	6.244.384
Cổ tức được chia do đầu tư vốn	3.648.510.400	3.192.446.600
Tạm ứng	750.920.152	175.518.225
Các khoản khác	143.851.009	104.870.089
Cộng	4.591.191.698	3.479.079.298

06. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Nguyên liệu, vật liệu	6.742.347.126	5.574.242.725
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	467.201.432	-
Cộng	7.209.548.558	5.574.242.725

07. Tài sản cố định hữu hình

<u>Chi tiêu</u>	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tổng công</u>
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	59.094.700.532	25.708.584.537	445.537.137.323	6.523.105.170	536.863.527.562
Tăng trong kỳ	1.414.200.012	2.360.737.410	7.163.175.561	5.801.147.185	16.739.260.168
- Mua	-	365.084.350	-	5.801.147.185	6.166.231.535
- XDCB hoàn thành	1.414.200.012	1.995.653.060	7.163.175.561	-	10.573.028.633
Giảm trong kỳ	-	-	2.080.289.091	-	2.080.289.091
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	2.080.289.091	-	2.080.289.091
Số cuối kỳ	60.508.900.544	28.069.321.947	450.620.023.793	12.324.252.355	551.522.498.639

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

- 19 -

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

KHẤU HAO LUỸ KẾ

Số đầu kỳ	21.559.261.304	14.514.045.364	121.265.322.676	3.142.921.543	160.481.550.887
Tăng trong kỳ	1.813.279.168	1.258.803.841	14.713.402.869	488.603.449	18.274.089.627
- Khấu hao	1.813.279.168	1.258.803.841	14.713.402.869	488.603.449	18.274.089.627
Giảm trong kỳ	-	-	1.865.652.709	-	1.865.652.709
- Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	-	-	1.865.652.709	-	1.865.652.709
Số cuối kỳ	23.372.540.772	15.772.849.205	134.113.072.836	3.631.524.992	176.889.987.805
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu kỳ	37.535.439.228	11.194.539.173	324.271.814.647	3.380.183.627	376.381.976.675
Số cuối kỳ	37.136.359.772	12.296.472.742	316.506.950.957	8.692.727.363	374.632.510.834

08. Tài sản cố định vô hình

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	180.000.000	1.321.198.176	1.501.198.176
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	180.000.000	1.321.198.176	1.501.198.176
KHẤU HAO LUỸ KẾ			
Số đầu kỳ	49.000.000	854.469.027	903.469.027
Tăng trong kỳ	6.000.000	82.625.004	88.625.004
- Khấu hao	6.000.000	82.625.004	88.625.004
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	55.000.000	937.094.031	992.094.031
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	131.000.000	466.729.149	597.729.149
Số cuối kỳ	125.000.000	384.104.145	509.104.145

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ</u>	<u>Kết chuyển vào TSCĐ trong năm</u>	<u>Kết chuyển vào chi phí trong năm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Mua sắm TSCĐ	-	5.801.147.185	5.801.147.185	-	-
Xây dựng công trình	30.379.102.383	23.429.981.176	9.158.828.621	104.160.046	44.546.094.892
Chi phí sửa chữa lớn dở dang	50.375.510	91.497.727	-	78.070.000	63.803.237
Cộng	30.429.477.893	29.322.626.088	14.959.975.806	182.230.046	44.609.898.129

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

- 20 -

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

10. Đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết	82.500.000.000	-	82.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức (*)	82.500.000.000	-	82.500.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	20.078.525.900	-	20.078.525.900	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu (**)	20.078.525.900	-	20.078.525.900	-
Cộng	102.578.525.900	-	102.578.525.900	-

(*) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500823617, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 17 tháng 06 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức 82.500.000.000 VND, tương đương 20,63% vốn điều lệ.

(**) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500101386, đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 11 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 21 tháng 10 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu 20.078.525.900 VND, tương đương 5,07% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức hiện đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với kỳ trước.

Giao dịch với công ty liên kết

Công ty phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Mua thành phẩm nước sản xuất	97.312.173.000	88.095.350.000
Cổ tức được chia	15.468.750.000	-
Cổ tức phải trả	14.615.080.000	14.615.080.000

Công ty phát sinh giao dịch với Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa – Vũng Tàu như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Mua thành phẩm nước sản xuất	-	6.279.000
Cổ tức được chia	3.648.510.400	5.472.765.600
Cổ tức phải trả	7.103.034.000	7.103.034.000

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

- 21 -

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

11. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Phân bổ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Chi phí sản xuất	-	720.000.000	12.000.000	708.000.000
Chi phí sửa chữa	2.545.290.935	478.018.486	884.591.293	2.138.718.128
Tuyển ồng dịch vụ	2.407.500.991	104.160.046	583.762.320	1.927.898.717
Thiết bị quản lý	1.282.129.746	84.410.000	312.747.967	1.053.791.779
CCDC quản lý	955.811.746	199.601.365	347.309.393	808.103.718
Cộng	7.190.733.418	1.586.189.897	2.140.410.973	6.636.512.342

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Phải trả bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa-Vũng Tàu	-	4.041.324.837
Công ty cổ phần Cấp nước Châu Đức	11.653.922.850	37.769.581.643
Phải trả nhà cung cấp khác		
Công ty TNHH Xây dựng SX TMDV Lan Thanh	5.812.328.664	-
Công ty TNHH Cấp Nước Tóc Tiên	588.590.625	1.808.913.750
CTCP Tư Vấn Đầu Tư - XD - Xuất nhập khẩu Hưng Thịnh Phát	51.291.816	2.357.396.156
Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất	208.263.636	617.161.160
Một số nhà cung cấp khác	350.048.000	1.907.046.089
Cộng	18.664.445.591	48.501.423.635

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.778.083.014	3.305.552.493	3.278.083.014	1.805.552.493
Thuế thu nhập cá nhân	72.324.865	1.208.238.500	1.139.801.525	140.761.840
Thuế tài nguyên	264.273.441	1.048.522.464	1.090.754.851	222.041.054
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt phải nộp	394.159.410	2.744.808.471	2.677.057.191	461.910.690
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	2.508.840.730	8.310.121.928	8.188.696.581	2.630.266.077

Thuế GTGT

Công ty kê khai và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế GTGT như sau:

- Hoạt động cung cấp nước là 05 %

- Hoạt động thi công lắp đặt và cung cấp vật tư trang thiết bị ngành nước là 10 % và 8% theo Nghị định 15/2022/NĐ-CP về miễn giảm thuế GTGT.

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

Thuế TNDN

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh với thuế suất 10% kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo. Năm 2015 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp. Từ năm 2016 đến 2019 Công ty được hưởng ưu đãi theo địa bàn với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10%. Từ năm 2020 đến nay, doanh nghiệp hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp phần thu nhập từ thực hiện lĩnh vực xã hội hóa hoạt động cung cấp nước sạch là 10%.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước dưới mặt đất với các mức thuế suất như sau:

- Sử dụng nước dưới đất khai thác dùng vào mục đích khác 08 %
- Sử dụng nước dưới đất phục vụ sản xuất 05 %

Thuế nhà đất

Tiền thuế đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Phí bảo vệ môi trường

- Mức phí nước thải sinh hoạt là 10% trên giá nước hiện hành của Công ty cung cấp nước cho các đối tượng dùng nước máy. Toàn bộ phí nước thải phải nộp vào ngân sách Nhà nước sau khi trừ chi phí cho công tác thu phí là 10% trên tổng số phí nước thải theo Quyết định số 3243/QĐ-UBND-VP ngày 28 tháng 5 năm 2008 của Chủ tịch UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác theo quy định

14. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí bảo vệ môi trường	52.852.592	75.762.180
Chi phí lãi vay	16.174.919	-
Chi phí phải trả khác	-	216.044.000
Cộng	69.027.511	291.806.180

15. Phải trả khác

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phí bảo vệ môi trường được hưởng	36.463.147	274.566.494
Phải trả cổ tức cho cổ đông	40.000.000.000	-
Các khoản phải trả khác	14.644.588	14.550.797
Cộng	40.051.107.735	289.117.291

16. Vay

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số đầu kỳ	-	-
Số tiền vay phát sinh trong kỳ	100.919.227.750	81.300.188.400
Số tiền vay đã trả trong kỳ	(75.000.000.000)	(81.300.188.400)
Số cuối kỳ	25.919.227.750	-

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01-2022/HDCVHM/PMW ngày 26 tháng 01 năm 2022.

- Hạn mức vay : 50.000.000.000 đồng;

- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động

- Lãi suất : theo thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ

- Thời gian vay : Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ là 4 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;

- Tài sản đảm bảo : Không có tài sản bảo đảm;

- Số dư tại ngày 30/06/2022: 25.919.227.750 đồng.

17. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Trích lập từ lợi nhuận trong kỳ</u>	<u>Chi quỹ trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Quỹ khen thưởng	3.060.381.025	1.500.000.000	3.858.993.000	701.388.025
Quỹ phúc lợi	753.739.559	500.000.000	722.982.762	530.756.797
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	1.590.000.000	1.000.000.000	1.790.000.000	800.000.000
Cộng	5.404.120.584	3.000.000.000	6.371.975.762	2.032.144.822

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn có phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
18. Vốn chủ sở hữu					
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu</i>					
Số đầu kỳ trước	400.000.000.000	17.285.500.000	6.390.000.000	54.777.553.575	478.453.053.575
Lãi trong năm trước	-	-	-	77.585.818.751	77.585.818.751
Truy thu thuế	-	-	-	(540.300.741)	(540.300.741)
Chia cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	3.102.000.000	(12.409.000.000)	(9.307.000.000)
Số cuối kỳ trước/	400.000.000.000	17.285.500.000	9.492.000.000	79.414.071.585	506.191.571.585
Số đầu kỳ này					
Lãi trong kỳ	-	-	-	48.665.677.312	48.665.677.312
Chia cổ tức	-	-	-	(40.000.000.000)	(40.000.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số cuối kỳ này	400.000.000.000	17.285.500.000	9.492.000.000	85.079.748.897	511.857.248.897

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

- 25 -

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa, Vũng Tàu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số vốn	Tỉ lệ	Số vốn	Tỉ lệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	71.030.340.000	17,76%	71.030.340.000	17,76%
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	146.150.800.000	36,54%	146.150.800.000	36,54%
Ông Nguyễn Chiến Thắng	4.316.150.000	1,08%	4.316.150.000	1,08%
Bà Nguyễn Thị Trinh	1.973.860.000	0,49%	1.973.860.000	0,49%
Cổ đông cá nhân khác	176.528.850.000	44,13%	176.528.850.000	44,13%
Cộng	400.000.000.000	100,00%	400.000.000.000	100,00%

c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

19. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 02 tháng 04 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Số được phân phối	Số đã phân phối năm trước	Số còn được phân phối năm nay
Trích Quỹ đầu tư phát triển	3.102.000.000	3.102.000.000	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.307.000.000	9.307.000.000	-
Chia cổ tức bằng tiền	56.000.000.000	16.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	68.409.000.000	28.409.000.000	40.000.000.000

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Doanh thu thành phẩm nước	180.418.596.825	172.585.433.650
Doanh thu thi công lắp đặt	332.005.050	547.486.907
Doanh thu cung cấp vật tư ngành nước	-	476.000
Cộng	180.750.601.875	173.133.396.557

02. Giá vốn hàng bán

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Giá vốn thành phẩm nước	126.277.623.270	115.625.021.363
Giá vốn thi công lắp đặt	358.378.535	560.364.999
Giá vốn cung cấp vật tư ngành nước	-	564.932
Cộng	126.636.001.805	116.185.951.294

03. Doanh thu tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Cổ tức được chia	19.117.260.400	5.472.765.600
Lãi tiền gửi và lãi tiền cho vay	148.184.177	114.037.989
Cộng	19.265.444.577	5.586.803.589

04. Chi phí tài chính

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lãi vay	333.883.526	184.366.851
Cộng	333.883.526	184.366.851

05. Chi phí bán hàng

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên	2.497.835.642	2.343.826.068
Chi phí lắp mới đồng hồ nước cho khách hàng	1.182.014.975	708.729.551
Chi phí lắp mới tuyến ống dịch vụ	583.762.320	150.456.862
Chi phí bảo chi, sửa chữa, di dời	892.775.973	905.463.440
Chi phí bảo hành đồng hồ nước	1.613.316.193	932.188.251
Chi phí dịch vụ mua ngoài	335.789.928	278.188.376
Chi phí bằng tiền khác	758.016.853	773.620.290
Cộng	7.863.511.884	6.092.472.838

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

- 27 -

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

ĐVT: VND

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	8.416.692.945	6.879.333.931
Chi phí vật liệu quản lý	138.575.611	189.787.682
Chi phí đồ dùng văn phòng	368.043.029	338.299.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	475.217.959	268.919.273
Thuế, phí và lệ phí	108.928.328	86.181.851
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.829.332.791	2.269.217.626
Chi phí bằng tiền khác	1.815.347.180	1.710.730.421
Cộng	<u>13.182.137.843</u>	<u>11.742.470.487</u>

07. Thu nhập khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	27.272.727	-
Phí BVMT được hưởng	158.082.066	-
Bảo Việt nhân thọ trả lại phí bảo hiểm	-	55.555.132
Cộng	<u>185.354.793</u>	<u>55.555.132</u>

08. Chi phí khác

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tiền chậm nộp thuế TNDN, GTGT, TNCN năm 2013-2015	-	413.575.788
Thanh lý TSCĐ	214.636.382	-
Cộng	<u>214.636.382</u>	<u>413.575.788</u>

09. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>51.971.229.805</u>	<u>44.156.918.020</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	147.188.240	726.545.788
<i>Chi phí không được trừ để tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>147.188.240</i>	<i>726.545.788</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	(19.117.260.400)	(5.472.765.600)
<i>Cổ tức, lợi nhuận từ các công ty con, liên kết</i>	<i>(19.117.260.400)</i>	<i>(5.472.765.600)</i>
Thu nhập chịu thuế	<u>33.001.157.645</u>	<u>39.410.698.208</u>
Lỗ chịu thuế các năm trước chuyển sang	-	-

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

ĐVT: VND

Thu nhập tính thuế năm hiện hành	33.001.157.645	39.410.698.208
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	6.600.231.529	7.882.139.642
Chi phí thuế TNDN chênh lệch do áp dụng thuế suất khác với thuế suất phổ thông	(3.294.679.036)	(3.936.348.915)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.305.552.493	3.945.790.727

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận sau thuế TNDN	48.665.677.312	40.211.127.293
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Lợi nhuận tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45.665.677.312	37.211.127.293
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.142	930

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban giám đốc, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên chủ quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền lương	1.785.600.000	1.360.250.000
Phụ cấp	1.590.000.000	1.370.000.000
Tiền thưởng	610.560.000	450.000.000
Cộng	3.986.160.000	3.180.250.000

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ MỸ

- 29 -

Số 02 đường Độc Lập, khu phố Tân Ngọc, Phường Phú Mỹ, Thị Xã Phú Mỹ, Bà Rịa - Vũng Tàu

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

DVT: VND

b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông đồng thời đơn vị đầu tư
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Cổ đông đồng thời đơn vị đầu tư

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan đã được trình bày ở thuyết minh số V.10

Việc mua hàng hoá, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thoả thuận.

Công nợ chủ yếu với các bên liên quan khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Bên liên quan	Tài khoản	Số dư
Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu	Vốn chủ sở hữu	71.030.340.000
	Trả trước cho người bán - XN	
	Xây Lắp - CN Công ty Cổ Phần Cấp Nước BR-VT	412.809.000
	Góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	20.078.525.900
Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức	Vốn chủ sở hữu	146.150.800.000
	Phải trả người bán	11.653.922.850
	Đầu tư vào công ty liên kết	82.500.000.000

02. Khả năng hoạt động liên tục

Khả năng tiếp tục hoạt động của doanh nghiệp được gọi là giá định hoạt động liên tục là sự độc lập về khả năng tài chính từ các nhà đầu tư dẫn đến sự độc lập của sự thành bại của doanh nghiệp trong tương lai.

Vào thời điểm của báo cáo này, không có lý do nào để Ban Giám đốc tin rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động bình thường. Do đó, các báo cáo tài chính giữa niên độ được lập không chứa đựng bất kỳ một khoản điều chỉnh nào mà có liên quan sự đảm bảo, sự phân loại tài sản và sự phân loại của các nghĩa vụ mà được xem là thiết yếu nếu không có sự điều chỉnh này thì Công ty sẽ lâm vào tình trạng không thể hoạt động bình thường. Giá định này được xem là những giá thiết căn cứ vào những sự kiện trong tương lai, mà hậu quả của nó vốn đã thể hiện không rõ ràng.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 10 tháng 08 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật



TRẦN TÔ LIÊN



VŨ THỊ NHƯ TRANG



PHẠM TẤN LUẬN

Thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính